

SNAP BACK

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 2.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: SNAP BACK

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

| Thành phần các chất | Số CAS | Số EC | Phân loại | % trọng lượng |
|---------------------------|------------|-----------|---|---------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | 68439-46-3 | [4] | Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) | 1-3 |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | 111-90-0 | 203-919-7 | Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303) | 1-3 |
| alkyl alcohol ethoxylate | 68131-39-5 | [4] | Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411) | 0.1-1 |

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

| | |
|--|---|
| Hít phải: | Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe. |
| Tiếp xúc với da: | Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ. |
| Tiếp xúc với mắt: | Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ. |
| Tiêu hóa: | Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe. |
| Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: | Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2. |

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

| | |
|--------------------------|--|
| Hít phải: | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Tiếp xúc với da: | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| Tiếp xúc với mắt: | Gây kích ứng mạnh. |
| Tiêu hóa: | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxide (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt. Không hít bụi xịt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt: Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321 / EN 166).
Bảo vệ tay: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí. Ứng dụng bình xịt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, nếu có.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , Màu rơm
Mùi: Đặc trưng
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: ≈ 7 (vừa đủ)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.
Điểm sáng (°C): > 93 °C
Sự cháy: Không áp dụng
(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.00 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

tách đóng

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định

QATM-V-013/Rev. 002 Tính nhớt do máy đo độ nhớt quay vòng

Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

SNAP BACK

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng
 Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất
 Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm
 Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh
 Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau
 Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
 Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:
 ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|---------------------------|------------------|------------------|-------|-------------------------------|----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | LD ₅₀ | 1400 | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | LD ₅₀ | 5540 | Chuột | Phương pháp không được đưa ra | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |

Độc tính cấp tính qua da

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|---------------------------|------------------|------------------|-------|-------------------------------|----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | LD ₅₀ | > 2000 | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | LD ₅₀ | 5940 | Chuột | Phương pháp không được đưa ra | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |

Độc cao với đường hô hấp

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|---------------------------|-----------------|------------------|-------|-------------------|----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | LC ₀ | > 5.24 (sương) | Chuột | OECD 403 (EU B.2) | 8 |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |

Kích ứng và ăn mòn
 Kích ứng da và ăn mòn

SNAP BACK

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|---------------------------|------------------|------|-------------|----------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |

Kích ứng mắt và ăn mòn

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|---------------------------|------------------|------|-------------|----------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|---------------------------|------------------|------|-------------|----------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|---------------------------|------------------|------|-------------------------------|----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không nhạy cảm | | Phương pháp không được đưa ra | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |

Nhạy cảm do hít thở

| Thành phần các chất | Kết quả | Loài: | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|---------------------------|------------------|-------|-------------|----------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

| Thành phần các chất | Kết quả (trong ống nghiệm) | Phương pháp (trong ống nghiệm) | Kết quả (in vivo) | Phương pháp (in vivo) |
|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | Không có dữ liệu | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu | | Không có dữ liệu | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | Không có dữ liệu | |

Khả năng gây ung thư

| Thành phần các chất | Ảnh hưởng |
|---------------------------|------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu |

Độc tính sinh sản

| Thành phần các chất | Điểm nút | Ảnh hưởng cụ thể | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo |
|---------------------------|----------|------------------|---------------------------|------|-------------|----------------------|--|
| alkyl alcohol ethoxylate | | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | | Không có dữ liệu | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng |
|---------------------------|----------|---------------------------|------|-------------|-----------------------------|--|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | Không có dữ liệu | | | | |

SNAP BACK

| | | | | | | |
|--------------------------|--|------------------|--|--|--|--|
| | | liệu | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc tính bán lâu dài qua da

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng |
|---------------------------|----------|---------------------------|------|-------------|-----------------------------|--|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | Không có dữ liệu | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc với đường thở mãn tính

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng |
|---------------------------|----------|---------------------------|------|-------------|-----------------------------|--|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | Không có dữ liệu | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc tính lâu dài

| Thành phần các chất | Con đường phơi nhiễm | Điểm nút | Giá trị (mg/kg bw / ngày) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng | Lưu ý |
|---------------------------|----------------------|----------|---------------------------|------|-------------|----------------------|--|-------|
| alkyl alcohol ethoxylate | | | Không có dữ liệu | | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | | Không có dữ liệu | | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | | Không có dữ liệu | | | | | |

STOT-phơi nhiễm đơn

| Thành phần các chất | Các cơ quan bị ảnh hưởng |
|---------------------------|--------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu |

STOT-phơi nhiễm lặp lại

| Thành phần các chất | Các cơ quan bị ảnh hưởng |
|---------------------------|--------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu |

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|---------------------------|------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | LC ₅₀ | 6 | <i>Oncorhynchus mykiss</i> | Phương pháp không được đưa ra | 96 |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | LC ₅₀ | > 100 | <i>Pimephales promelas</i> | Phương pháp không được đưa ra | 96 |
| alkyl alcohol ethoxylate | LC ₅₀ | Không có dữ liệu | | | |

| | | | | | |
|--|--|------|--|--|--|
| | | liệu | | | |
|--|--|------|--|--|--|

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|---------------------------|------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | EC ₅₀ | 2.5 | <i>Daphnia</i> | Phương pháp không được đưa ra | 48 |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | EC ₅₀ | 1982 | <i>Daphnia magna Straus</i> | Phương pháp không được đưa ra | 48 |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (giờ) |
|---------------------------|--------------------------------|------------------|--|-------------------------------|----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | E _r C ₅₀ | 1-10 | Không phân loại | Phương pháp không được đưa ra | 96 |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | EC ₅₀ | 14861 | <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> | Phương pháp không được đưa ra | 72 |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm (ngày) |
|---------------------------|----------|------------------|------|-------------|-----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | Không có dữ liệu | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Truyền chất độc | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm |
|---------------------------|------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | EC ₅₀ | > 5000 | | Phương pháp không được đưa ra | 16 giờ |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | |

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Các ảnh hưởng quan sát được |
|---------------------------|----------|------------------|------|-------------|----------------------|-----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | Không có dữ liệu | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

| Thành phần các chất | Điểm nút | Giá trị (mg/l) | Loài | Phương pháp | Thời gian phơi nhiễm | Các ảnh hưởng quan sát được |
|---------------------------|----------|------------------|------|-------------|----------------------|-----------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | Không có dữ liệu | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | | Không có dữ liệu | | | | |

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

SNAP BACK

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

| Thành phần các chất | Truyền chất độc | Phương pháp phân tích | DT ₅₀ | Phương pháp | Đánh giá |
|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|----------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Bùn được hoạt hóa, vì sinh vật ưa khí | | 72% trong 28 ngày | ISO 14593 | Đễ phân hủy sinh học |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | | | 90 % trong 28 ngày | OECD 301E | Đễ phân hủy sinh học |
| alkyl alcohol ethoxylate | | | | OECD 301B | Đễ phân hủy sinh học |

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

| Thành phần các chất | Giá trị | Phương pháp | Đánh giá | Lưu ý |
|---------------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|-------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | -0.8 | Phương pháp không được đưa ra | Không tích lũy sinh học | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | |

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

| Thành phần các chất | Giá trị | Loại | Phương pháp | Đánh giá | Lưu ý |
|---------------------------|------------------|------|-------------|----------|-------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu | | | | |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | | |

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

| Thành phần các chất | Hệ số hấp thu Log Koc | Hệ số giải hấp Log Koc(des) | Phương pháp | Đất / Loại trầm tích | Đánh giá |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------|----------------------|--------------------------------|
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | | |
| 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol | Không có dữ liệu | | | | Khả năng cao di động trong đất |
| alkyl alcohol ethoxylate | Không có dữ liệu | | | | |

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:

Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Các chất vệ sinh phù hợp:

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia. Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

SNAP BACK

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

- 14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.3 Phân loại môi nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm
14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.5 Môi nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm
14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

- Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800344**Phiên bản:** 2.0**Chỉnh sửa:** 2024-10-22**Lý do xem xét lại:**

Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần: 1, 4, 6, 7, 8

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn